TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH A

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 29/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 20 - 4 - 2022
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH A

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Văn H.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn T.

2. Bà Diệp Thị Thu N.

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Đặng Huỳnh H - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Dáng H - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 270/2021/TLST-HNGĐ ngày 29/10/2021 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/3/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2022/QĐST-HNGĐ ngày 05/4/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Trương Thị Lệ D , sinh năm 1980. (Có mặt).

Địa chỉ: ấp Hòa T , xã P , huyện T , tỉnh A .

2. Bị đơn: ông Huỳnh Hữu T , sinh năm 1981. (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Hòa T , xã P , huyện T , tỉnh A .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 05/7/2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trương Thị Lệ D trình bày: sau thời gian tìm hiểu, bà với ông T tiến đến hôn nhân vào năm 2006, không có tổ chức lễ cưới và cũng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc và sinh được 02 con chung tên Huỳnh Thảo Q , sinh ngày 02/12/2007 và Huỳnh Phú T , sinh ngày 06/7/2009. Đến năm 2016 thì bà D và ông T phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T không chung thủy với bà D , có mối

quan hệ với người phụ nữ khác, thường xuyên về nhà gây sự và đánh đập vợ, con. Đến tháng 10 năm 2017, ông T yêu cầu bà D ra khỏi nhà nên bà D phải đi thuê nhà trọ ở phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh A để ở và sống ly thân cho đến nay. Mặc dù bà D nhiều lần đến thăm con nhưng ông T ngăn cản không cho thăm con. Nay mâu thuẫn giữa bà D và ông T đã trầm trọng nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: bà D yêu cầu được ly hôn với ông Huỳnh Hữu T.

- Về con chung: do cháu Q và cháu T đang sống chung với ông T nên bà D đồng ý giao cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng hai con. Bà D không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/3/2022, bị đơn ông Huỳnh Hữu T trình bày: ông T với bà D tự tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2005, không tổ chức đám cưới và đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu ông T và bà D chung sống hạnh phúc và sinh được 02 con chung tên Huỳnh Thảo Q , sinh ngày 02/12/2007 và cháu Huỳnh Phú T , sinh ngày 06/7/2009. Tuy nhiên, đến năm 2016 thì giữa hai người phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã nhau; đến khoảng năm 2017 thì bà D bỏ đi cho đến nay. Cháu Huỳnh Thảo Q và Huỳnh Phú T được ông T chăm sóc, nuôi dưỡng. Cháu Q học đến lớp 8, cháu T học đến lớp 7. Hiện 02 cháu đã nghỉ học để phụ giúp gia đình. Nay bà D yêu cầu ly hôn, đồng thời yêu cầu giải quyết việc nuôi con thì ông T có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: do ông T với bà D không còn tình cảm với nhau nên ông đồng ý ly hôn với bà D .

- Về con chung: cháu Q và cháu T đang sống chung với ông T nên ông yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con; không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng:* qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện tại, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như: xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn bà Trương Thị Lệ D đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn ông Huỳnh Hữu T được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do tại phiên tòa nên đã từ bỏ quyền của mình.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* qua xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng

các điều 8, 9, 14, 53, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

+ Về quan hệ hôn nhân: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trương Thị Lệ D và ông Huỳnh Hữu T .

+ Về quan hệ con chung: giao cháu Huỳnh Thảo Q và cháu Huỳnh Phú T cho ông T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà D không cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung và nợ chung: không xem xét.

+ Về án phí: Bà D yêu cầu ly hôn nên phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: bị đơn ông Huỳnh Hữu T có địa chỉ tại ấp Hòa T , xã P , huyện T , tỉnh A nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông Huỳnh Hữu T đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, các lần triệu tập, ông T đều vắng mặt, không lý do. Do vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo thủ tục chung.

[4] Về nội dung:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: bà Trương Thị Lệ D và ông Huỳnh Hữu T tìm hiểu, tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2005 nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, bà D và ông T chung sống hạnh phúc, đến năm 2006 thì giữa hai người phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã nhau và đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2017 cho đến nay. Do mâu thuẫn trầm trọng nên bà D yêu cầu ly hôn với ông T. Bị đơn ông Huỳnh Hữu T thì cho rằng, ông và bà D không còn tình cảm với nhau nên đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà D .

Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông T từ khi chung sống cho đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không có giá trị về mặt pháp lý.

Tại khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Trong trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này". Bà D yêu cầu ly hôn với ông T, nhưng giữa hai người không có đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng, mà tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trương Thị Lệ D và ông Huỳnh Hữu T .

[4.2] Về quan hệ con chung: quá trình chung sống như vợ chồng, bà D và ông T sinh được 02 (hai) con chung tên Huỳnh Thảo Q , sinh ngày 02/12/2007 và Huỳnh Phú T , sinh ngày 06/7/2009. Ông T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con. Bà D đồng ý giao 02 con cho ông T nuôi dưỡng. Ngoài ra, tại Tờ tự khai của cháu Huỳnh Thảo Q ngày 16/3/2022, nguyện vọng của cháu muốn được sống chung với ông T.

Tại biên bản xác minh ngày 16/3/2022, được đại diện Ban ấp Hòa T , xã P , huyện T cung cấp thông tin như sau: bà D và ông T sống chung với nhau từ năm 2006 nhưng không có đăng ký kết hôn và hiện tại đã sống ly thân. Ông T và bà D có 02 con chung là Huỳnh Thảo Q và Huỳnh Phú T đang sống chung với ông T tại ấp Hòa T , xã P , huyện T , tỉnh A .

Xét thấy, từ khi bà D và ông T ly thân, cháu Q và cháu T được ông T chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo đảm điều kiện vật chất và tinh thần cho các cháu. Do vậy, để ổn định cuộc sống và tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bình thường về thể chất, tinh thần của các cháu, căn cứ vào Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử giao cháu Q và cháu T cho ông T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông T không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[4.3] Về tài sản chung: bà Trương Thị Lệ D và ông Huỳnh Hữu T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[4.4] Nợ chung: không có.

[5] Về án phí: bà Trương Thị Lệ D yêu cầu giải quyết ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 8, Điều 9, Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24 và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Lệ D .

1.1. Về quan hệ hôn nhân: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trương Thị Lệ D và ông Huỳnh Hữu T .

1.2. Về quan hệ con chung: bà D và ông T có 02 (hai) con chung tên Huỳnh Thảo Q , sinh ngày 02/12/2007 và Huỳnh Phú T , sinh ngày 06/7/2009.

Giao cháu Huỳnh Thảo Q và cháu Huỳnh Phú T cho ông Huỳnh Hữu T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục (cháu Q và cháu T đang sống chung với ông T). Bà Trương Thị Lệ D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Huỳnh Hữu T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà Trương Thị Lệ D trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, của cơ quan có thẩm quyền thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

1.3. Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4. Về nợ chung: ghi nhận bà D và ông T xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà D và ông T trong thời kỳ hôn nhân thì bà Trương Thị Lệ D và ông Huỳnh Hữu T phải liên đới trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Trương Thị Lệ D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008666 ngày 29/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T , tỉnh A (bà D đã nộp xong).

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh A ;
- VKSND huyện T ;
- Chi cục THADS huyện T ;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn H